

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 251/2024/HC-PT

Ngày: 08 - 4 - 2024

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ và quyết định giải quyết khiếu nại*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An;

Ông Trần Văn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Nhường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 60/2024/TLPT- HC ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ và quyết định giải quyết khiếu nại*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2023/HC-ST ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 893/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Võ Văn H, sinh năm 1925 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ E, ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

- Ông Võ Minh H1, sinh năm 1958 (có mặt);
- Bà Danh Thị Kim T, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ E, ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Luật sư Chiêm Hoàng O, Văn phòng L1 - thuộc đoàn Luật sư tỉnh K (có mặt).

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang;

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Lê Quốc T1, Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số D, đường C, khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Trần Quang L, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P (có mặt).

3. Người kháng cáo: người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo khởi kiện của ông Võ Văn H và trong quá trình giải quyết vụ kiện, người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Để thực hiện dự án “Khu D tại ấp G, xã G, huyện (nay là thành phố) P, tỉnh Kiên Giang”. Ngày 20/11/2013, UBND huyện P ban hành Quyết định số 5616/QĐ-UBND thu hồi đất của ông Võ Văn H với diện tích 19.512,4m² nông nghiệp, tại tổ G, ấp G, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Ngày 26/11/2013, UBND huyện P ban hành Quyết định số 5750/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông với nội dung: Bồi thường hoa màu, vật kiến trúc với số tiền 5.864.800 đồng và hỗ trợ về đất đai diện tích 2.087,3m² với số tiền 78.144.100 đồng. Diện tích còn lại không bồi thường, hỗ trợ. Ngày 10/12/2015, UBND huyện P ban hành Quyết định số 6479/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất của ông.

Không đồng ý với các quyết định trên của huyện P nên ông làm đơn khiếu nại gửi đến Chủ tịch UBND huyện P yêu cầu xem xét giải quyết.

Ngày 30/5/2016, Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2443/QĐ-UBND với nội dung khẳng định Quyết định số 5750/QĐ-UBND là đúng quy định pháp luật, không thừa nhận nội dung khiếu nại của ông.

Sau đó, ngày 04/11/2016, UBND huyện P ban hành Quyết định số 6737/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 5750/QĐ-UBND với lý do đất sử dụng sau năm 2004 nên không được hỗ trợ đất và bồi thường cây trồng, vật kiến trúc.

Không đồng ý với các quyết định trên nên ông khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang yêu cầu hủy 03 quyết định: Quyết định số 5616/QĐ-UBND ngày 20/11/2013; Quyết định số 6479/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 và Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 30/5/2016.

Qua hai cấp xét xử, ngày 19/8/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án số 567/2019/HC-PT với nội dung: “Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H yêu cầu hủy Quyết định số 5616/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 về việc thu hồi đất và yêu cầu hủy Quyết định số 6479/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 về việc cưỡng chế thu hồi đất. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H yêu cầu hủy Quyết định số 2443/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện P ngày 30/5/2016 về việc giải quyết khiếu nại”.

Ngày 30/12/2019, ông làm đơn gửi Chủ tịch UBND huyện P yêu cầu xem xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông khi thu hồi đất diện tích 19.512,4m² tại tổ G, ấp G, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang để thực hiện dự án Khu D.

Ngày 19/01/2022, Chủ tịch UBND Thành phố P ban hành Quyết định số 300/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại với nội dung không thừa nhận yêu cầu bồi thường, hỗ trợ quyền sử dụng đất diện tích 19.512,4m² và cấp nền tái định cư thuộc dự án Khu D.

Diện tích đất 19.512,4m² này có nguồn gốc là do ông khai phá năm 1993 để trồng cây ăn trái, đến năm 2000 ông có cất nhà trên đất để trông coi cây trồng. Năm 2001, lực lượng của xã G xuống nhổ cây, xua đuổi ông ra khỏi phần đất này. Do không lập biên bản cũng không có văn bản gì của chính quyền nên ông quay vào tiếp tục sử dụng đất như những hộ xung quanh. Ngày 14/7/2004 ông có kê khai sử dụng nhà đất tại thửa đất này theo chủ trương kê khai đại trà của nhà nước và sử dụng ổn định thửa đất cho đến khi có quyết định cưỡng chế thu hồi đất năm 2015. Vậy mà nhà nước lại không xét bồi thường, hỗ trợ cho ông bất kỳ đồng nào, điều này ảnh hưởng đến quyền lợi của ông rất nhiều.

Từ những nội dung nêu trên, ông làm đơn khởi kiện UBND Thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang yêu cầu xem xét giải quyết:

1. Hủy Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND Thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ Văn H.

2. Buộc UBND thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông đối với diện tích đất bị thu hồi 19.512,4m² tại tổ G, ấp G, xã G, huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang để thực hiện dự án Khu D.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P trình bày ý kiến tại Văn bản số 1281/UBND-NCPC ngày 30/11/2022 như sau:

Về thẩm quyền giải quyết: Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND Thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ Văn H là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 Luật khiếu nại.

Về trình tự thủ tục giải quyết: Chủ tịch UBND thành phố thực hiện đúng theo quy định Điều 27, Điều 29, Điều 30 và 31 Luật Khiếu nại năm 2011.

Về nội dung: Nguồn gốc diện tích 19.512,4m² ông Võ Văn H đang khiếu nại tại ấp G, xã G, huyện (nay thành phố) Phú Quốc trước năm 2000 là đất Nhà nước quản lý. Năm 2000 ông H vào bao chiếm, phát dọn diện tích khoảng 100m² sử dụng cất nhà chòi tạm để phục vụ cho việc đi làm rừng, hiện trạng toàn bộ diện tích trên thời điểm này là đất có cây rừng tự nhiên chưa bị tác động.

Năm 2001, lực lượng liên ngành của UBND xã G đến vận động ông Võ Văn H di dời cây trồng ra khỏi khu vực đất này, thời điểm này ông H chấp hành di dời. Ngày 08/7/2002 UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 48/QĐ-UB về việc thành lập Vườn quốc gia Phú Quốc toàn bộ diện tích nêu trên nằm trong khu vực Vườn quốc gia P quản lý.

Khoảng năm 2007, ông Võ Văn H quay lại thửa đất trên để phát dọn trồng dừa, đào, xoài ghép... đồng thời có cất chòi để giữ đất.

Việc UBND thành phố P không xem xét bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 19.512,4m² cho ông Võ Văn H là phù hợp với khoản 1 Điều 7 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; khoản 2 Điều 45 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007.

Việc UBND thành phố P không xem xét hỗ trợ nền tái định cư cho ông Võ Văn H là phù hợp với Điều 19 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2023/HC-ST ngày 29 tháng 3 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H.

2. Hủy Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ Văn H.

3. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật khi thu hồi diện tích 19.524, m² tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang do ông Võ Văn H sử dụng. Cụ thể: Lập, thẩm định phương án, ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ cho ông Võ Văn H đối với diện tích đất bị thu hồi 19.524 m² tại ấp G, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H về việc yêu cầu UBND thành phố P hỗ trợ suất tái định cư.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/5/2023 người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án số 29/2023/HC-ST ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang theo hướng giữ nguyên Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố P; Bác nội dung yêu cầu bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 19.524 m² của ông Võ Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bị kiện xin xét xử vắng mặt, tuy nhiên người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày người bị kiện giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người đại diện ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên quan điểm của người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện tranh luận: Ông Võ Văn H sử dụng đất năm 2001, bị chính quyền địa phương ngăn cản. Năm 2007, ông H mới quay lại sử dụng đất. Biên bản đo đạc năm 2014 thể hiện chỉ có một cây loại A (04 đến 05 năm tuổi); diện tích đất bị thu hồi có 07 công là suối và bung. Theo đơn của ông H trình bày, năm 2003, ông đã nhận thức được đất này là rừng cấm quốc gia, ông chấp hành di dời, không khiếu nại. Năm 2002, Ủy ban nhân dân tỉnh K đã ban hành quyết định về việc thành lập Vườn quốc gia P, toàn bộ diện tích đất trên nằm trong khu vực Vườn quốc gia P quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào bản xác minh ý kiến của một số hộ dân để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ, vì nội dung xác minh không có gì khác với nội dung Đ xác minh đã tiến hành. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận

kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện tranh luận: Tờ kê khai sử dụng đất và nhà ở là kê khai cho diện tích đất bị thu hồi trong vụ án. Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 02/01/2008 ghi nhận ông H khai phá đất năm 1993. Biên bản họp ngày 06/4/2004, chứng minh ông H sử dụng đất trước ngày 01/4/2004. Cây do ông Hai t, chính quyền nhỏ nhưng không lập biên bản. Có 01 cây đào loại A, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện nói cây 04 - 05 năm tuổi là không đúng, phải trên 10 đến 20 năm. Những người làm chứng như ông Phạm Văn T2 (Tổ trưởng) trình bày ông H sử dụng đất từ năm 1993. Bản án phúc thẩm số 567/2019/HC-PT ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng nhận định ông H khai phá đất vào năm 1993, đến ngày 14/7/2004 có kê khai và được địa phương xác nhận. Việc sử dụng đất của ông H trước ngày 01/7/2004, đủ điều kiện được bồi thường khi thu hồi đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H, hủy Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đồng ý với quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, không tranh luận bổ sung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đối đáp: Ông T2 và nhiều hộ dân khác cũng khiếu nại ủy ban nên trình bày của ông T2 là không khách quan, nên không được sử dụng lời trình bày của ông T2 làm căn cứ để giải quyết vụ án. Bản án phúc thẩm số 567/2019/HC-PT ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng nhận định năm 2001, chính quyền địa phương đã buộc ông H phải di dời, trả đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đối đáp: Các hộ dân xung quanh có nguồn gốc, quá trình sử dụng đất giống như ông Võ Văn H đều được bồi thường.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đối đáp: Đối với dự án B, các trường hợp có nguồn gốc, quá trình sử dụng đất giống như ông Võ Văn H không ai được bồi thường.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho

đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Bản án phúc thẩm số 567/2019/HC-PT ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng xác định ông Võ Văn H khai phá đất năm 1993, kê khai năm 2004. Do đó, ông H đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ khi bị thu hồi đất. Do đó, kháng cáo của người bị kiện là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2]. Về những người tham gia tố tụng: Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai, triệu tập hợp lệ các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm: người khởi kiện ông Võ Văn H vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa; người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, và có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa. Việc vắng mặt của những người nêu trên tại phiên tòa phúc thẩm, không ảnh hưởng đến việc xét kháng cáo của người bị kiện. Do đó, căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố P, tỉnh Kiên Giang:

[2.1]. Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính bị kiện là Quyết định hành chính số 300/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ Văn H.

Quyết định hành chính bị kiện được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

[2.2]. Về tính có căn cứ của quyết định hành chính bị kiện:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất 19.512,4m² của ông Võ Văn H bị thu hồi:

Theo ông H trình bày ông khai khẩn thửa đất này từ năm 1993 để trồng hoa màu, đến năm 1995 không trồng hoa màu mà trồng dừa, đào. Năm 2000, ông H cất căn nhà nhỏ trồng coi đất, đến 2001 thì cán bộ xã G nhô dừa ông trồng và vận động ông di dời ra khỏi khu đất, ông chấp hành di dời nhà ra khỏi đất. Năm 2003, ông vào lại khu đất để trồng đào và có khiếu nại việc ông Lê Long T3 (là Chủ tịch xã G) nhô dừa của ông mà không có giấy tờ gì, hay quyết định gì của cơ quan nhà nước. Ngày 06/4/2004, Hội đồng bầu cử xã G có lập biên bản làm việc với ông Võ Văn H về việc ông H khiếu nại ông Lê Long T3 nhô dừa của ông. Tại biên bản làm việc, ông T3 thừa nhận là có nhô của ông H 50 cây dừa; ngày 14/7/2004 ông H có làm tờ khai sử dụng đất và nhà với diện tích 10.000m² tại tổ G, ấp G, xã G được tổ trưởng tổ 7 và Trưởng ban lãnh đạo ấp G xác nhận; Tại thời điểm kiểm tra hiện trạng đất ông H ngày 29/11/2007, trên đất ông H có thành quả, gồm: 01 cây Đào loại A, Đào loại D 162 cây, Dừa loại C 02 cây, Xoài ghép loại C 05 cây, 01 căn nhà; Tại biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 02/01/2008 của UBND xã G cũng xác định đất ông H khai phá từ năm 1993.

Trong khi đó, Ủy ban nhân dân thành phố P xác định nguồn gốc diện tích 19.512,4m² ông Võ Văn H đang khiếu nại tại ấp G, xã G, huyện (nay là thành phố) Phú Quốc trước năm 2000 là đất Nhà nước quản lý. Năm 2000, ông H vào bao chiếm, phát dọn diện tích khoảng 100m² sử dụng cất nhà chòi tạm để phục vụ cho việc đi làm rừng, hiện trạng toàn bộ diện tích trên thời điểm này là đất có cây rừng tự nhiên chưa bị tác động. Năm 2001, lực lượng liên ngành của UBND xã G đến vận động ông Võ Văn H di dời cây trồng ra khỏi khu vực đất này, thời điểm này ông H chấp hành di dời. Ngày 08/7/2002, UBND tỉnh K ban hành Quyết định số 48/QĐ-UB về việc thành lập Vườn quốc gia Phú Quốc toàn bộ diện tích nêu trên nằm trong khu vực Vườn quốc gia P quản lý. Diện tích này đã được điều chỉnh ra khỏi đất rừng từ ngày 28/7/2009 theo Quyết định số 1796/QĐ-UBND của UBND tỉnh K về việc thu hồi đất của Vườn quốc gia P tại ấp G, xã G giao cho Ban Q để thực hiện chức năng nhiệm vụ giao đất, cho thuê đất.

Hồ sơ vụ án thể hiện, tại Biên bản ghi lời trình bày của ông Võ Văn H do Thanh tra thành phố P tiến hành ngày 07/01/2014 thể hiện: “Ông Võ Văn H trình bày cụ thể như sau: Vào tháng 2 năm 1993, tôi từ tổ 5, ấp G, xã G đến tổ G, ấp G để khai phá một thửa đất (thửa đất hiện nay tôi đang khiếu nại) để trồng hoa màu như khoai mì. Hiện trạng đất lúc tôi khai phá thì trên đất toàn là cây rừng, chưa ai sử dụng, diện tích đất lúc tôi khai phá cũng là diện tích đất đo đạc hiện nay. Khi tôi đến khai phá sử dụng đất thì tôi không có xin phép chính quyền địa phương. Đến năm 1995, thì tôi không có trồng hoa màu nữa mà tôi bắt đầu trồng dừa, đào. Đến năm 2000, thì tôi bắt đầu cất một căn chòi để trồng coi đất. Đến năm 2001, UBND xã yêu cầu tôi di dời đi nơi khác, nên tôi chấp hành dỡ chòi di dời đi nơi khác, lúc đó, xã có nhô của tôi 50 cây dừa. Đến năm 2003, tôi quay trở lại đất đó

để trồng đào, đến năm 2003, thì tôi tiếp tục bị xử đuổi đi, tôi cũng chấp hành. Đến năm 2007, tôi tiếp tục trở lại thửa đất này để trồng đào, dứa. Hiện trạng đất đến lúc tôi quay trở lại năm 2007 thì trên đất vẫn còn đào. Đến năm 2008 thì thửa đất này nằm trong quy hoạch khu du lịch sinh thái Bãi Dài” (BL 351, 50).

Tại Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 02/01/2008, tại UBND xã G thể hiện: “Năm 1993, ông H có đến khai phá phát ranh bao chiếm đất nhưng không sử dụng thường xuyên. Năm 2001, ông mang dứa vào trồng thì địa phương ngăn cản, không cho trồng. Không công nhận quyền sử dụng đất vì lý do hộ có phát ranh bao chiếm nhưng không sử dụng.” (BL 11).

Tại Biên bản ghi lời khai của ông Phạm Văn T2 ngày 30/10/2014, ông T2 trình bày: “Ông H vào thửa đất vào khoảng năm 1993, để cất một cái nhà bằng vỏ tràm nhưng không ở, chỉ để đó, lâu lâu vào rọc ranh đất, không có trồng trọt cây gì hết. Căn nhà cất dọc theo eo suối, nhưng đến năm 2001 thì ông H có đem dứa vào trồng, nhưng bị xã nhỏ bỏ hết. Căn nhà lợp bằng vỏ tràm ông không sử dụng nên đã bị bỏ hết.” (BL 242).

Tại các biên bản ghi lời khai của những người nguyên là cán bộ xã thời kỳ trước đều khẳng định năm 1993, ông H chưa tác động gì vào đất, đến khoảng năm 2001, ông H mới trồng dứa thì bị UBND xã yêu cầu di dời, sau đó ông H không phát dọn nữa, mà chỉ thỉnh thoảng lui tới nói là đất của ông H (BL 82, 306, 308, 150, 307).

Tại biên bản ghi lời khai của người dân tại Tổ 7 thể hiện vào khoảng năm 1994 ông H có dọn cây rừng để trồng cây, nhưng khi thành lập xã G, chính quyền động viên, ông H đã bỏ đi (cây rừng mọc lại), đến năm 2000, ông H mới xuống thửa đất đang khiếu nại và cất một cái chòi để giữ đất (BL 243).

Tại Báo cáo kết quả xác minh các khiếu nại tại Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án khu D tại xã G, P, Kiên Giang số 35/BC-ĐXM ngày 17/12/2015 của Đoàn xác minh Ủy ban nhân dân huyện P, thể hiện: “Hiện trạng diện tích 19.512,4m² bao gồm: Diện tích 4.068,74m² hiện trạng là đất gò không có thành quả lao động; diện tích 7.087,82m² hiện trạng là con suối và bưng nước; diện tích 2.771,22m² hiện trạng trên đất có cây đào cao 1,5m, dứa cao 1,3m do gia đình ông H trồng vào năm 2011 (ông H thừa nhận); diện tích 3.358,45m² hiện trạng trên đất có cây đào cao 1,5m, dứa cao 1,3m, xoài ghép cao 01m, do gia đình ông H trồng vào năm 2013 (ông H thừa nhận); diện tích 2.323,63m² hiện trạng trên đất có cây đào có hoành độ 145cm, còn lại có hoành độ trung bình 50cm, qua xác định gia đình ông H trồng vào năm 2007.” (BL 245).

Xét, mặc dù ông H cho rằng ông sử dụng đất từ năm 1993, nhưng hiện trạng diện tích đất mà ông H khiếu kiện, tại thời điểm năm 2001 vẫn là đất rừng tự nhiên, chưa bị tác động, có diện tích lớn, gần 02 ha. Số lượng cây trái mà ông H

xác định là do ông Hai t, bị chặt phá không lớn, không tương xứng với diện tích đất mà ông H bị thu hồi, không phù hợp với các quyết định quản lý đất đai liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Thực tế việc sử dụng diện tích đất bị thu hồi của ông H từng bị chính quyền địa phương xử lý, yêu cầu di dời từ năm 2001.

Mặt khác, ông H cung cấp “Tờ kê khai sử dụng đất và nhà ở” thể hiện nội dung ông tự khai khẩn 10.000m² đất từ năm 1993, tại tổ G ấp G, xã G, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố năm 2004. Tuy nhiên, tài liệu này không đủ căn cứ pháp lý xác định nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của ông H đối với phần đất bị thu hồi. Hơn nữa, theo UBND thành phố P thì thửa đất này nằm ở vị trí giáp biển nơi ông H đang cất nhà, không phải vị trí đất bị thu hồi.

Theo quy định của Luật đất đai thì người có đất bị thu hồi được bồi thường khi đất bị thu hồi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ông H không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo ông H thừa nhận ông sử dụng đất mà không xin phép chính quyền địa phương, bị chính quyền địa phương yêu cầu di dời từ năm 2001. Do đó, ông H không được chính quyền địa phương xác nhận là người sử dụng đất ổn định và việc sử dụng đất nếu có cũng không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Đến năm 2007, ông H quay lại sử dụng đất. Đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; khoản 2 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Điều 82 Luật đất đai năm 2013 thì ông H sử dụng đất thuộc trường hợp chiếm đất sau ngày 01/7/2004, nên không đủ điều kiện bồi thường quyền sử dụng đất.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc phải bồi thường quyền sử dụng diện tích đất 19.512,4m², là có căn cứ pháp luật. (Tại giai đoạn sơ thẩm, ông H đã rút yêu cầu xem xét về việc hỗ trợ tái định cư. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu UBND thành phố P hỗ trợ tái định cư). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, tuyên hủy Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố P, là không có căn cứ. Kháng cáo của người bị kiện yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H về việc hủy Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND thành phố P, là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Ý kiến của người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện, không được chấp nhận.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, không được chấp nhận.

[5]. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm:

[6.1]. Ông Võ Văn H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm nhưng được miễn theo quy định của pháp luật do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

[6.2]. Do kháng cáo được chấp nhận, nên Chủ tịch UBND thành phố P, Ủy ban nhân dân thành phố P không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 193, Điều 203, Điều 220, Khoản 2 Điều 241, Điều 242; Điều 348, Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố P.
2. Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2023/HC-ST ngày 29-3-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, như sau:

2.1. Căn cứ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Điều 82 Luật đất đai năm 2013; Điều 18, Điều 27, 29, 30, 31 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 124 ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn H về việc hủy Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ Văn H.

3. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Võ Văn H được miễn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P và Ủy ban nhân dân thành phố P không phải nộp.

5. Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P không phải nộp. Hoàn trả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003882 ngày 24/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS, TVN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hòa